

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(Áp dụng cho hệ cao đẳng tuyển sinh từ năm 2023)

1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy học phần

TT	Họ tên giảng viên	Học hàm/Học vị	Số điện thoại	Email	Đơn vị công tác	Địa điểm làm việc
1	Nguyễn Thị Thắng	Tiến sĩ	0936755866	nguyenthithang@cdspsbacninh.edu.vn	Tổ Văn, Khoa GD Tiểu học Mầm non	VPK GDTH – MN, tầng 2, nhà E
2	Nguyễn Thị Thiêm	Thạc sĩ	0976867170	thiemvanth@gmail.com	Tổ Văn, Khoa GD Tiểu học Mầm non	VPK GDTH – MN, tầng 2, nhà E
3	Nguyễn Thị Nguyệt	Thạc sĩ	0964989968	nguyetvan81.cdspbn@gmail.com	Tổ Văn, Khoa GD Tiểu học Mầm non	VPK GDTH – MN, tầng 2, nhà E
4	Vương Hồng Nhung	Thạc sĩ	0983779359	vuongnhungcdspbn@gmail.com	Tổ Văn, Khoa GD Tiểu học Mầm non	VPK GDTH – MN, tầng 2, nhà E
5	Phùng Thị Hiền	Thạc sĩ	0844475666	phunghiencdspbn@gmail.com	Tổ Văn, Khoa GD Tiểu học Mầm non	VPK GDTH – MN, tầng 2, nhà E
6	Ngô Thị Lanh	Thạc sĩ	0983359938	ngolanh2210.cdspbn@gmail.com	Tổ Văn, Khoa GD Tiểu học Mầm non	VPK GDTH – MN, tầng 2, nhà E
7	Trần Thúy Hằng	Thạc sĩ	0986548590	thuyhanggvcdsp@gmail.com	Phòng Đào tạo	Tầng 1, nhà A

2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: TIẾNG VIỆT
- Mã học phần: VA.MN.CS.01
- Số tín chỉ: 2
- Chuyên ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non (K43) Bậc đào tạo: Cao đẳng Hình thức đào tạo: Chính quy, VLVH, liên thông
- Các học phần tiên quyết: Không
- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

Tổng số giờ học phần: 100

+ Lí thuyết: 20 tiết

+ Thực hành: 20 tiết

+ Sinh viên tự học: 60 tiết.

- Khoa/Bộ môn phụ trách học phần: Tổ Văn – Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt: bản chất của âm thanh ngôn ngữ, nguyên âm và phụ âm; âm tiết tiếng Việt, vần đề chính âm, chính tả tiếng Việt.
- Kiến thức cơ bản về từ vựng tiếng Việt: cấu tạo từ tiếng Việt, nghĩa của từ, một số biện pháp tu từ.
- Kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt: từ loại tiếng Việt, câu tiếng Việt, đoạn văn và văn bản.

3.2. Kỹ năng

Học phần giúp sinh viên:

- Nhận biết được các hiện tượng ngôn ngữ đã học, thực hiện được các yêu cầu cụ thể trong việc nhận diện, phân tích các đơn vị ngôn ngữ, các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể.
- Có kỹ năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ đã học vào trong giao tiếp.
- Vận dụng được kiến thức về ngữ âm, từ loại, về câu... để dạy trẻ phát triển ngôn ngữ.
- Nhận diện được các lỗi phát âm, những khiếm khuyết về phát âm của trẻ để có biện pháp sửa lỗi phù hợp.
- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu các vấn đề ngôn ngữ.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

NL1: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết các nhiệm vụ học tập cụ thể, giải quyết được những vấn đề phức tạp khi sử dụng kiến thức ngôn ngữ học vào giảng dạy ở trường Mầm non; có tinh thần trách nhiệm đối với nhóm; đánh giá được chất lượng hoạt động giảng dạy, giáo dục ngôn ngữ ở trường Mầm non và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm; chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ bạn bè, đồng nghiệp cùng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

NL2: Trách nhiệm công dân: Thực hiện đúng nội quy, quy định của trường, lớp, quy định của học phần.

NL3: Trách nhiệm nghề nghiệp: Yêu trẻ, yêu nghề, tận tụy với nghề, tuân thủ đúng quy định về đạo đức nhà giáo, có tác phong sư phạm chuẩn mực; hỗ trợ đồng nghiệp nhằm tạo dựng phong cách nhà giáo.

4. Chuẩn đầu ra của học phần

4.1. Về kiến thức

Sau khi học xong học phần, sinh viên:

KT1: Hệ thống hóa, nhận diện và phân biệt được các vấn đề về ngữ âm tiếng Việt: bản chất của âm thanh ngôn ngữ, nguyên âm và phụ âm; âm tiết tiếng Việt, vần điệu chính âm, chính tả tiếng Việt. **(KTĐC3)**

KT2: Hệ thống hóa, nhận diện và phân biệt được các vấn đề cơ bản về từ vựng tiếng Việt: cấu tạo từ tiếng Việt, nghĩa của từ, một số biện pháp tu từ. **(KTĐC3)**

KT3: Hệ thống hóa, nhận diện và phân biệt được các vấn đề cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt: từ loại tiếng Việt, câu tiếng Việt, đoạn văn **(KTĐC3)**

4.2. Về kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng cứng (KNC)

KNC1: Sinh viên có kỹ năng nhận diện và phân tích được các hiện tượng ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). **(KTĐC3)**

KNC2: Có kỹ năng nghiên cứu về các hiện tượng ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). **(KTĐC3)**

KNC3: Vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ đã học nhằm phát triển năng lực giao tiếp, giao tiếp, ứng xử phù hợp với trẻ. **(KNC4)**

KNC4: Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ học để dạy phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. **(KNC1, KNC6)**

KNC5: Tiếp cận, khai thác và ứng dụng được khoa học giáo dục, kỹ thuật, phương tiện, thiết bị vào quá trình giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non. **(KNC6)**

Việt	1.2. Bản chất của ngữ âm	X			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	1.3. Phân biệt nguyên âm và phụ âm	X			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	1.4. Khái niệm âm tiết tiếng Việt. Đặc điểm và cấu tạo của âm tiết tiếng Việt.	X			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	1.5. Những vấn đề chính âm, chính tả tiếng Việt	X			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	Thực hành ngữ âm tiếng Việt	X			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
Chương 2: Từ vựng tiếng Việt	2.1. Từ và đặc điểm của từ tiếng Việt		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	2.2. Cấu tạo từ tiếng Việt		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	2.3. Nghĩa của từ tiếng Việt		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	2.4. Một số phương tiện, biện pháp tu từ		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	Thực hành từ vựng tiếng Việt		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
Chương 3: Ngữ pháp tiếng Việt	3.1. Từ loại tiếng Việt			X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	3.2. Câu tiếng Việt			X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	3.3. Đoạn văn			X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	3.4. Văn bản			X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
	Thực hành ngữ pháp tiếng Việt			X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X

6. Các yêu cầu của học phần

- Yêu cầu đối với sinh viên:

- + Dự lớp ít nhất 80% số giờ trên lớp
 - + Làm đầy đủ các bài kiểm tra học phần theo qui định.
 - + Đọc, nghiên cứu trước giáo trình, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp.
 - + Chuẩn bị các bài thảo luận, thực hành, sưu tầm các tư liệu liên quan đến bài học....
- Yêu cầu giảng viên:
- + Chuẩn bị đầy đủ kế hoạch bài dạy, đề cương chi tiết học phần, phương tiện đồ dùng dạy học.
 - + Đọc, nghiên cứu bài dạy, giáo trình, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp.
 - + Dạy theo đúng tiến độ chương trình.
 - + Giao đề cương chi tiết học phần cho sinh viên trước khi dạy.

7. Nội dung, phương pháp dạy - học

TT số tiết theo CT	Nội dung chi tiết	Phương pháp dạy – học	Giờ giảng dạy trên lớp		Giờ sinh viên tự học
			Lí thuyết	Bài tập/ Thực hành/Thảo luận	
	Chương 1: Ngữ âm tiếng Việt		(5)	(4)	(15)
1	1.1. Ngữ âm và ngữ âm học 1.1.1. Ngữ âm 1.1.2. Ngữ âm học 1.2. Bản chất của ngữ âm 1.2.1. Bản chất âm học của ngữ âm, sự phân loại 1.2.2. Bản chất sinh học của ngữ âm, sự phân loại 1.2.3. Bản chất xã hội của ngữ âm	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, trực quan, thực hành	1		
2	1.3. Nguyên âm và phụ âm tiếng Việt 1.3.1. Âm vị	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, trực quan, thực	1		

	<p>1.3.2. Nguyên âm</p> <p>1.3.2.1. Về số lượng</p> <p>1.3.2.2. Tiêu chí miêu tả nguyên âm trong tiếng Việt</p> <p>a. Vị trí của lưỡi</p> <p>b. Độ mở của miệng</p> <p>c. Hình dáng của môi</p> <p>1.3.3. Phụ âm</p> <p>1.3.3.1. Về số lượng</p> <p>1.3.3.2. Tiêu chí miêu tả phụ âm</p> <p>a. Cách phát âm</p> <p>b. Vị trí phát âm</p>	hành, thảo luận			
3	1.4. Âm tiết tiếng Việt	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại	1		
4	<p>1.4.1. Khái niệm âm tiết</p> <p>1.4.2. Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt</p> <p>1.4.2.1. Âm tiết tiếng Việt là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất</p> <p>1.4.2.2. Âm tiết tiếng Việt là đơn vị ngữ âm mang tính ổn định về hình thức</p> <p>1.4.2.3. Âm tiết tiếng Việt không thuần túy là đơn vị ngữ âm. Phần lớn âm tiết tiếng Việt đều mang nghĩa</p> <p>1.4.3. Cấu tạo của âm tiết tiếng Việt</p> <p>1.4.3.1. Cấu tạo âm đoạn của âm tiết tiếng Việt</p> <p>a. Phụ âm đầu</p> <p>b. Phần vần</p>		1		

	1.4.3.2. Cấu tạo siêu âm đoạn của âm tiết tiếng Việt				
5	1.5. Vấn đề chính âm, chính tả tiếng Việt 1.5.1. Chính âm 1.5.1.1. Khái niệm chính âm 1.5.1.2. Chính âm trong nhà trường 1.5.2. Chính tả 1.5.2.1. Chữ viết tiếng Việt (chữ quốc ngữ) 1.5.2.2. Chữ viết trong nhà trường 1.5.2.3. Khái niệm chính tả và vấn đề chính tả chữ viết 1.5.2.4. Vấn đề chính tả trong nhà trường	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại	1		
6	THỰC HÀNH - Dựa vào bảng nguyên âm trong bài học, hãy tập miêu tả các nguyên âm theo các tiêu chí: vị trí của lưỡi, độ mở của miệng, hình dáng của môi. - Dựa vào bảng phụ âm trong bài học, hãy tập miêu tả các phụ âm theo các tiêu chí: vị trí của lưỡi, độ mở của miệng, hình dáng của môi.	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành, trò chơi		1	
7	THỰC HÀNH - Hãy tìm những cặp từ có sự đối lập phụ âm đầu, theo những gợi ý dưới đây (mỗi cặp 10 trường hợp)			1	

	Đối lập n - l (ví dụ: con la - quả na) Đối lập ch - tr (ví dụ: trung bình - chung kết) Đối lập x - s (ví dụ: xa cách - sa mạc) Đối lập d - gi - r (da thịt- gia đình - đi ra) - Luyện đọc thật chính xác các cặp từ đã tìm được				
8	Thực hành các bài tập về chính âm, chính tả			1	
9	Thực hành phân tích cấu tạo các âm tiết tiếng Việt trong một số bài thơ thuộc chương trình Mầm non			1	
	TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN 1. Trả lời câu hỏi và làm bài tập trong Tài liệu học tập 1, trang 36 – 39 và tài liệu học tập 2 (1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13), trang 197-202. 2. Tìm hiểu nội dung về Ngữ âm tiếng Việt - Tài liệu tham khảo 1, trang 68 - 118 3. Tìm hiểu nội dung Từ vựng tiếng Việt + Tài liệu học tập 1, trang 174 – 187 + Tài liệu học tập 2, trang 206 – 236 + Tài liệu tham khảo 1, trang 130 – 213				15
	Chương 2: Từ vựng tiếng Việt		(6)	(10)	(21)
10	2.1. Từ và đặc điểm của từ tiếng Việt 2.1.1. Định nghĩa về từ tiếng Việt 2.1.2. Đặc điểm của từ tiếng Việt	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận	1		

	2.1.3. Đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt			
11	2.2. Cấu tạo của từ tiếng Việt		2	
12	2.2.1. Đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt 2.2.2. Từ đơn 2.2.2.1. Khái niệm 2.2.2.2. Nguồn gốc 2.2.2.3. Đặc điểm ý nghĩa 2.2.2.4. Phân loại 2.2.3. Từ phức 2.2.3.1. Từ ghép a. Từ ghép chính phụ (ghép phân nghĩa) b. Từ ghép đẳng lập (ghép song song, ghép hợp nghĩa...) c. Từ ghép không xác định được quan hệ 2.2.3.2. Từ láy a. Khái niệm b. Đặc điểm c. Phân loại d. Ý nghĩa của từ láy đ. Giá trị của từ láy 2.2.4. Cụm từ cố định tiếng Việt 2.2.4.1. Khái niệm 2.2.4.2. Đặc điểm của cụm từ cố định 2.2.4.3. Phân loại cụm từ cố định 2.2.4.4. Giá trị của cụm từ cố định			

13	Thực hành: - Lập bảng thống kê về từ đơn, từ ghép, từ láy, cụm từ cố định. - Sơ đồ hóa kiến thức về cấu tạo tiếng Việt	Phương pháp đàm thoại, thực hành, thảo luận		1	
14	Thực hành: 1. Phân biệt từ đơn, từ ghép, từ láy 2. Phân biệt từ ghép đẳng lập với từ ghép chính phụ - Phân biệt từ ghép đẳng lập với từ ghép đẳng lập có quan hệ về ngữ âm			1	
15 16 17	Thực hành: Phân loại các từ trong một số văn bản thơ, truyện thuộc chủ đề Giao thông; khai thác chủ đề: Bé với an toàn giao thông xét theo cấu tạo			3	
18 19	2.3. Nghĩa của từ tiếng Việt 2.3.1. Các thành phần nghĩa của từ 2.3.1.1. Ý nghĩa biểu vật 2.3.1.2. Ý nghĩa biểu niệm 2.3.1.3. Ý nghĩa biểu thái 2.3.2. Tính đa nghĩa của từ. Cấu trúc nghĩa của từ đa nghĩa 2.3.2.1. Khái niệm 2.3.2.2. Phân loại nghĩa trong từ đa nghĩa 2.3.3. Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận	2		

	2.3.3.1. Từ đồng nghĩa 2.3.3.2. Từ trái nghĩa 2.3.3.3. Từ đồng âm				
20	2.4. Một số phương tiện, biện pháp tu từ 2.4.1. So sánh tu từ 2.4.1.1. Khái niệm 2.4.1.2. Cấu trúc của so sánh tu từ 2.4.1.3. Giá trị biểu đạt 2.4.2. Nhân hoá 2.4.2.1. Khái niệm 2.4.2.2. Cách nhân hoá 2.4.2.3. Giá trị biểu đạt	Phương pháp đàm thoại, trực quan, thực hành, thảo luận	1		
21	Thực hành - Lập bảng thống kê về từ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa - Sơ đồ hoá kiến thức về nghĩa của từ tiếng Việt - Phân biệt từ đồng âm, đồng nghĩa - Làm các bài tập về các thành phần nghĩa của từ, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành, trò chơi		1	
22	THỰC TẾ TẠI TRƯỜNG MẦM NON			3	
23	- Sinh viên đi thực tế tại trường mầm non				
24	trên địa bàn tỉnh - Dự giờ, tìm hiểu nội dung, phương pháp giờ Phương pháp phát triển ngôn ngữ ở				

	<p>trường mầm non.</p> <p>- Dự giờ, tìm hiểu nội dung, phương pháp giờ Tổ chức cho trẻ Mầm non làm quen với văn học.</p> <p>- Làm bài thu hoạch và báo cáo</p>				
25	Thực hành: Tìm và phân tích giá trị của các biện pháp tu từ trong một số văn bản thơ, truyện cho trẻ Mầm non			1	
	<p>TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN</p> <p>1. Một số biện pháp tu từ</p> <p>- Ấn dụ tu từ (khái niệm, cấu trúc, giá trị biểu đạt)</p> <p>- Hoán dụ tu từ (khái niệm, một số trường hợp hoán dụ tu từ, giá trị biểu đạt)</p> <p>+ Tài liệu học tập 1, trang 61 – 65.</p> <p>+ Tài liệu học tập 2, trang 374 - 379</p> <p>2. Các lớp từ vựng tiếng Việt</p> <p>- Từ vựng xét theo nguồn gốc: Từ thuần Việt, Từ Hán Việt, Từ vay mượn; Từ toàn dân, Từ địa phương</p> <p>- Thuật ngữ, Từ nghề nghiệp</p> <p>- Từ vựng xét theo thời gian sử dụng</p> <p>+ Tài liệu học tập 2, trang 236 – 250</p> <p>+ Tài liệu tham khảo 1, trang 213 - 241</p> <p>3. Trả lời các câu hỏi và làm bài tập về cấu tạo từ tiếng Việt</p> <p>+ Tài liệu học tập 1, trang 66 – 71</p>				21

	<p>+ Tài liệu học tập 2 trang 251 - 254 Bài tập về nghĩa của từ tiếng Việt + Tài liệu học tập 2, trang 254 – 259 + Lê Thu Hương (chủ biên) (2020), Tuyển tập trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề 4 – 5 tuổi, NXB GDVN, trang 213 – 222.</p> <p>4. Tìm hiểu nội dung Ngữ pháp tiếng Việt + Tài liệu học tập 1, trang 201 – 214 + Tài liệu tham khảo 1, trang 242 – 285. + Tài liệu tham khảo 2, trang 19 – 53, trang 268 – 303, trang 315 – 350.</p>				
26	Kiểm tra định kì		1		(2)
	Chương 3: Ngữ pháp tiếng Việt		(8)	(6)	(22)
27	3.1. Từ loại tiếng Việt	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại	2		
28	3.1.1. Tiêu chuẩn thường được dùng để phân loại từ tiếng Việt 3.1.1.1. Ý nghĩa khái quát của từ 3.1.1.2. Khả năng kết hợp của các từ 3.1.1.3. Khả năng đảm nhiệm chức vụ ngữ pháp trong câu 3.1.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt 3.1.2.1. Danh từ a. Đặc điểm của danh từ b. Phân loại danh từ 3.1.2.2. Động từ a. Đặc điểm của động từ				

	b. Phân loại động từ 3.1.2.3. Tính từ a. Đặc điểm của tính từ b. Phân loại tính từ 3.1.2.4. Số từ a. Đặc điểm của số từ b. Phân loại 3.1.2.5. Đại từ a. Đặc điểm của đại từ b. Phân loại 3.1.2.6. Phụ từ a. Đặc điểm của phụ từ b. Phân loại 3.1.2.7. Quan hệ từ a. Đặc điểm của quan hệ từ b. Phân loại 3.1.2.8. Tình thái từ a. Đặc điểm của tình thái từ b. Phân loại				
29	THỰC HÀNH	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành, trò chơi	3		
30	- Thảo luận nhóm:				
31	Phân biệt thực từ với hư từ - Lập bảng tổng hợp về từ loại Sơ đồ hoá kiến thức về từ loại - Trả lời câu hỏi và làm các bài tập về từ loại: Tài liệu học tập 2: các câu 4, 5, trang 325; câu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, trang 326				

	– 329				
32	3.2. Câu tiếng Việt	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm.	3		
33	3.2.1. Đặc trưng cơ bản của câu tiếng Việt				
34	3.2.2. Các thành phần của câu tiếng Việt 3.2.2.1. Thành phần chính của câu a. Chủ ngữ b. Vị ngữ 3.2.2.2. Thành phần phụ của câu a. Trạng ngữ b. Đề ngữ (khởi ngữ) c. Hô ngữ d. Chú ngữ đ. Chuyển tiếp ngữ (liên ngữ) 3.2.3. Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp 3.2.3.1. Câu đơn 3.2.3.2. Câu phức 3.2.3.3. Câu ghép 3.2.4. Phân loại câu theo mục đích giao tiếp 3.2.4.1. Câu kể (câu tường thuật, trần thuật...) 3.2.4.2. Câu hỏi (câu nghi vấn) 3.2.4.3. Câu cầu khiến 3.2.4.4. Câu cảm thán 3.2.5. Hệ thống dấu câu tiếng Việt 3.2.5.1. Chức năng của dấu câu 3.2.5.2. Cách sử dụng các loại dấu câu				

	tiếng Việt				
35	3.3. Đoạn văn 3.3.1. Khái niệm 3.3.2. Cấu trúc của đoạn văn		1		
36	3.4. Văn bản		1		
37	3.4.1. Khái niệm văn bản 3.4.2. Kết cấu của văn bản		1		
38	Thực hành, thảo luận nhóm: - Phân biệt đề ngữ với trạng ngữ - Phân biệt bổ ngữ với định ngữ - Phân biệt câu đơn bình thường với câu đơn đặc biệt - Phân biệt câu đơn, câu phức, câu ghép	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, thực hành		1	
39	Thực hành trả lời câu hỏi và làm các bài tập:			1	
40	- Bài tập về câu tiếng Việt trong Tài liệu học tập 1, trang 96, 97, 98 và trong một số văn bản thơ, truyện trong chương trình Mầm non. - Bài tập về đoạn văn, văn bản trong Tài liệu học tập 2, trang 329, 330, 331, 332 - Viết một đoạn văn miêu tả có sử dụng biện pháp so sánh tu từ. - Viết một đoạn văn miêu tả có sử dụng biện pháp nhân hoá.			1	
	TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN 1. Trả lời các câu hỏi và làm các bài tập về				22

	câu, đoạn văn và văn bản. + Tài liệu học tập 2, trang 330 - 332 + Tài liệu tham khảo 3, trang 26 – 80 + Tài liệu tham khảo số 4, trang 15 – 72 3. Làm các bài tập về văn bản, Tài liệu học tập 2, trang 334 – 335. 4. Viết một số đoạn văn có sử dụng biện pháp tu từ 5. Phân tích cấu tạo ngữ pháp của các câu trong một số văn bản truyện trong chương trình Mầm non.				
	Tổng		20	20	60

8. Tài liệu chính và tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính:

[1]. Nguyễn Thị Huệ, Ngô Thị Lanh, Nguyễn Thị Thắng, Nguyễn Thị Thiêm (2016), Một số học phần đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Tiếng Việt, Văn học, Phương pháp làm quen với văn học, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXB GDVN).

- Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Thị Huệ, Ngô Thị Lanh, Vương Hồng Nhung, Trần Thị Oanh, Nguyễn Thị Thắng, Nguyễn Thị Thiêm (2016), Một số học phần đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Tiểu học, Tiếng Việt 1, Tiếng Việt 2, Các kỹ năng dạy học tiếng Việt, NXB GDVN.

[3]. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2020), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB GDVN.

[4]. Diệp Quang Ban (2009), Ngữ pháp Việt Nam, NXB GD.

[5]. Nguyễn Thị Lương (2013), Câu tiếng Việt, NXB Đại học Sư phạm.

[6]. Diệp Quang Ban (2010), Văn bản và liên kết trong tiếng Việt, NXB GDVN.

[7]. Lê Thu Hương (chủ biên) (2020), Tuyển tập trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề ở các độ tuổi, NXB GDVN.

[8]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Chương trình Giáo dục mầm non, Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT.

9. Phương thức kiểm tra, đánh giá điểm học phần

9.1. Điểm trung bình các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần:

* Điểm trung bình các điểm kiểm tra (trọng số 0,4): là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì theo hệ số của từng loại điểm:

- Kiểm tra thường xuyên (hệ số 1): 1 điểm
- Kiểm tra định kì (hệ số 2): 1 điểm

* Thi kết thúc học phần (trọng số 0,6):

- Hình thức thi: Viết
- Thời gian: 60 phút

9.2. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

- Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các yêu cầu của học phần và có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

- Điểm trung bình các điểm kiểm tra không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

9.3. Thang điểm: Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), được làm tròn đến **một** chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thương

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

TRƯỞNG BỘ MÔN

(đã ký)

Vương Hồng Nhung

PHỤ LỤC 1
MA TRẬN MÔ TẢ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Trình độ đào tạo: Cao đẳng
 2. Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non (GDMN)
 5. Thời gian đào tạo: 3 năm
 Học phần: **Tiếng Việt**

3. Mã ngành: 51140201
 4. Loại hình đào tạo: Chính quy, VLVH, liên thông
 Trưởng môn (Kí, ghi rõ họ và tên):...

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Được thể hiện và mô tả trong Học phần

1. Phẩm chất	1.1. Yêu quê hương, đất nước	1.1.1	X
		1.1.2	x
		1.1.3	x

		1.1.4	x
	1.2.Mền trẻ	1.2.1	x
		1.2.2	x
		1.2.3	X
		1.3.1	X
	1.3.Yêu nghề	1.3.2	X
		1.3.3	X
		1.4.1	X
	1.4.Trung thực	1.4.2	X
		1.4.3	X
		1.5.1	X
	1.5.Trách nhiệm	1.5.2	X
		1.5.3	X
		1.5.4	X
		1.5.5	X
		1.6.1	X
	1.6.Tự học	1.6.2	X
		1.6.3	X
2.		2.1.Năng lực tự chủ và thích	2.1.1

Năng lực chung	ứng với những thay đổi	2.1.2	X
		2.1.3	X
		2.1.4	X
		2.1.5	X
		2.2.1	x
	2.2. Năng lực giao tiếp và hợp tác	2.2.2	x
		2.2.3	x
		2.2.4	x
		2.2.5	x
		2.2.6	x
		2.2.7	x
		2.3.1	
	2.3.Năng lực lãnh đạo	2.3.2	x
		2.3.3	x
		2.4.1	x
	2.4.Năng lực giải quyết vấn đề	2.4.2	x
		2.4.3	x
		2.4.4	x
		2.4.5	x

		2.4.6	x
	2.5. Năng lực về xây dựng văn hóa nhà trường	2.5.1	x
		2.5.2	x
		2.5.3	x
	2.6.Năng lực phản biện	2.6.1	x
		2.6.2	X
		2.6.3	X
3. Năng lực sư phạm	3.1. Năng lực lập kế hoạch dạy học và tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non.	3.1.1	X
		3.1.2	X
		3.1.3	X
		3.1.4	X
		3.1.5	X
		3.1.6	X
		3.1.7	X
		3.1.8	X
		3.1.9	X
		3.2. Năng lực chăm sóc và giáo dục	3.2.1
	3.2.2		X
	3.2.3		X

		3.2.4	X	
		3.2.5	X	
		3.2.6	X	
		3.2.7	X	
	3.3.Năng lực định hướng	3.3.1	X	
		3.3.2	X	
		3.3.3	x	
	3.4. Năng lực hoạt động xã hội	3.4.1	x	
		3.4.2	x	
		3.4.3	x	
	3.5 Năng lực phát triển nghề nghiệp	3.5.1	x	
		3.5.2	x	
		3.5.3	x	
		3.5.4	x	
4 Năng lực nghề nghiệp	4.1. Năng lực khoa học GDMN	4.1.1	x	
		4.1.2	x	
		4.1.3	x	
			4.1.4	x
		4.2.Năng lực sử dụng học	4.2.1	x

	vấn giáo dục tổng quát và học vấn khoa học GDMN để giải thích Chương trình GDMN	4.2.2	x
		4.2.3	x
	4.3. Năng lực hiểu và vận dụng các kiến thức khoa học tổng quát và khóa học ngành vào thực tiễn	4.3.1	x
		4.3.2	x
		4.3.3	x
		4.3.4	X
		4.3.5	X
	4.4. Năng lực nghiên cứu	4.4.1	X

	khoa học GDMN	4.4.2	X
		4.4.3	X
	4.5. Năng lực sử dụng tiếng nước ngoài trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em	4.5.1	x
		4.5.2	
		4.5.3	
	4.6. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em	4.6.1	x
		4.6.2	x
		4.6.3	x

PHỤ LỤC 2

BẢNG LIÊN KẾT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MẦM NON, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức														Kỹ năng												Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
		Kiến thức đại cương					Kiến thức chuyên ngành									Kỹ năng cứng						Kỹ năng mềm											
		K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	N	N	N
		T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	L	L	L	
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	M	M	M	M	M	M
		C	C	C	C	C	N	N	N	N	N	N	N	N	N	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1	1	1

		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10														0	1	2				
VA.M N.CS. 02	Tiếng Việt	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x			x	x	x			x	x	x	x	x						x			x	x	x	x

Ghi chú: Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra nào của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo thì đánh dấu “x” tương ứng.